



TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 8 năm 2021

Số:1272/2021/CV-SSIHO
V/v công bố BCTC hợp nhất bán niên soát xét 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK

Kinh gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty:	CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI
Mã chứng khoán:	SSI
Địa chỉ trụ sở chính:	72 Nguyễn Huệ, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại:	028-38242897
Fax:	028-38242997
Người thực hiện công bố thông tin:	Nguyễn Hồng Nam
Địa chỉ:	72 Nguyễn Huệ, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại (cơ quan):	028-38242897
Fax:	028-38242997

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên soát xét năm 2021
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ được trình bày trong phần thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên soát xét năm 2021.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/8/2021 tại đường dẫn www.ssi.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người được ủy quyền công bố thông tin 


Nguyễn Hồng Nam
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	6 - 11
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ	12 - 14
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	15 - 18
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ	19 - 20
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	21 - 91

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999. Công ty hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05 tháng 4 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 6.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, tổng vốn điều lệ của Công ty là 6.573.051.040.000 VND theo giấy phép điều chỉnh số 47/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 6 năm 2021.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch kỳ quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh.

Công ty có trụ sở chính tại số 72 đường Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có các chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp, một (01) công ty con sở hữu gián tiếp và hai (02) công ty liên kết.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày được bầu</u>
Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch	Được bầu lại ngày 27 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Hồng Nam	Ủy viên	Được bầu lại ngày 25 tháng 4 năm 2019
Ông Ngô Văn Điểm	Ủy viên	Được bầu lại ngày 21 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Duy Khánh	Ủy viên	Được bầu lại ngày 27 tháng 6 năm 2020
Ông Hironoki Oka	Ủy viên	Được bầu lại ngày 27 tháng 6 năm 2020
Ông Phạm Việt Muôn	Ủy viên	Được bầu ngày 25 tháng 4 năm 2019

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày được bầu</u>
Ông Ngô Văn Điểm	Trưởng Ủy ban	Được bầu ngày 9 tháng 10 năm 2020
Ông Phạm Việt Muôn	Thành viên	Được bầu ngày 9 tháng 10 năm 2020

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Hồng Nam	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Hưng, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Hồng Nam – Tổng Giám đốc được ông Nguyễn Duy Hưng ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 theo Giấy Ủy quyền số 09/2020/UQ-SSI của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 01 tháng 8 năm 2020.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Ong Nguyễn Hồng Nam
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 8 năm 2021

Số tham chiếu: 60755007/22703663-HN/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ("Công ty") và các công ty con, được lập ngày 20 tháng 8 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 91, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 8 năm 2021, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
ERNST & YOUNG
VIỆT NAM
Đặng Phương Hà
Phụ Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		37.677.550.444.176	29.040.031.499.577
110	I. Tài sản tài chính		37.614.629.914.315	28.888.812.866.430
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	243.325.556.836	363.251.901.483
111.1	1.1. Tiền		194.269.447.247	231.971.207.727
111.2	1.2. Các khoản tương đương tiền		49.056.109.589	131.280.693.756
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	12.725.086.788.433	13.252.453.509.081
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.3	7.814.549.701.705	5.591.644.622.570
114	4. Các khoản cho vay	7.4	16.158.911.563.003	9.226.158.205.627
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	7.2	266.416.338.010	185.676.629.818
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	8	(82.069.688.557)	(48.240.749.680)
117	7. Các khoản phải thu		368.550.581.368	386.397.528.485
117.1	7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	9	266.929.334.989	304.395.057.166
117.2	7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	9	101.621.226.379	82.002.471.319
117.4	7.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		101.621.226.379	82.002.471.319
118	8. Trả trước cho người bán	9	345.935.316.197	199.102.556.297
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9	24.741.305.808	28.545.600.378
122	10. Các khoản phải thu khác	9	7.219.745.918	5.199.604.454
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9	(278.037.294.406)	(301.376.542.063)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác	10	62.920.529.861	151.218.633.147
131	1. Tạm ứng		17.451.848.514	9.485.824.434
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		907.583.425	757.153.145
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		34.179.090.338	26.367.151.317
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		4.021.443.750	2.091.082.550
137	5. Tài sản ngắn hạn khác		6.360.563.834	112.517.421.701

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.232.303.893.691	6.729.496.508.663
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		3.747.217.733.856	6.249.810.538.455
212	1. Các khoản đầu tư	11	3.747.217.733.856	6.249.810.538.455
212.1	1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.954.074.043.100	5.464.741.128.665
212.3	1.2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		793.143.690.756	785.069.409.790
220	II. Tài sản cố định		158.019.328.043	148.288.324.557
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	112.834.688.297	98.435.823.134
222	1.1. Nguyên giá		254.983.426.724	228.179.821.517
223a	1.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(142.148.738.427)	(129.743.998.383)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	45.184.639.746	49.852.501.423
228	2.1. Nguyên giá		143.632.453.752	139.400.618.752
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(98.447.814.006)	(89.548.117.329)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	191.637.006.317	196.767.751.014
231	1. Nguyên giá		275.988.308.124	277.373.066.215
232a	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(84.351.301.807)	(80.605.315.201)
240	IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	29.673.850.943	43.076.046.646
250	V. Tài sản dài hạn khác		105.755.974.532	91.553.847.991
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		29.146.112.481	17.467.595.615
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	16	27.130.171.842	25.888.947.928
253	3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	17	14.479.690.209	13.417.304.448
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	18	20.000.000.000	20.000.000.000
255	5. Tài sản dài hạn khác		15.000.000.000	15.000.000.000
260	VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		41.909.854.337.867	35.769.528.008.240

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		30.510.003.078.822	25.896.730.955.921
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		30.451.834.475.187	25.823.378.537.838
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	20	27.578.086.826.578	23.351.486.249.171
312	1.1. Vay ngắn hạn		27.578.086.826.578	23.351.486.249.171
316	2. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn – Cấu phần nợ	21	-	1.146.531.254.012
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	22	96.783.747.647	217.446.795.784
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn	23	92.774.186.936	31.320.947.588
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.512.696.857	3.702.194.419
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	24	257.795.549.588	112.846.025.401
323	7. Phải trả người lao động		13.782.981.701	27.144.111.212
324	8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		119.280.552	6.885.052
325	9. Chi phí phải trả ngắn hạn	25	68.833.609.937	80.266.400.011
327	10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		6.994.466.665	81.615.385
328	11. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		1.502.800.000	1.508.975.000
329	12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	26	2.079.843.127.610	622.408.550.038
331	13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		251.805.201.116	228.627.534.764
340	II. Nợ phải trả dài hạn		58.168.603.635	73.352.418.083
351	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	27	52.887.159.357	52.987.159.357
356	2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	17	5.281.444.278	20.365.258.726
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	28	11.399.851.259.045	9.872.797.052.319
410	I. Vốn chủ sở hữu		11.399.851.259.045	9.872.797.052.319
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		7.378.124.571.534	6.138.044.019.034
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		6.573.051.040.000	6.029.456.130.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông		6.573.051.040.000	6.029.456.130.000
411.2	1.2. Thặng dư vốn cổ phần		826.367.132.722	29.470.756.034
411.3	1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu – Cấu phần vốn		-	113.779.095.785
411.5	1.4. Cổ phiếu quỹ		(21.293.601.188)	(34.661.962.785)
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	40	(3.793.033.106)	(4.722.276.606)
413	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		37.691.347.688	39.377.296.810
414	4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		580.439.764.156	522.187.344.649
415	5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		495.932.169.472	437.679.749.965
417	6. Lợi nhuận chưa phân phối	28.1	2.848.791.364.774	2.676.816.162.826
417.1	6.1. Lợi nhuận đã thực hiện		2.842.424.226.746	2.660.148.273.194
417.2	6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		6.367.138.028	16.667.889.632
418	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		62.665.074.527	63.414.755.641
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		41.909.854.337.867	35.769.528.008.240

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		4.158.365.047	4.158.365.047
005	Ngoại tệ các loại	29.1		
	USD		6.614.643,40	6.464.712,88
	EUR		117,91	123,41
	GBP		124,14	129,64
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	28.4	654.914.616	599.014.915
007	Cổ phiếu quỹ (số lượng)	28.4	2.390.488	3.930.698
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)	29.2	631.714.560.000	955.105.300.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK (VND)	29.3	10.480.020.000	10.481.380.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)	29.4	24.726.000.000	19.521.900.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)	29.5	5.703.665.760.000	5.723.795.030.000
013	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK (VND)		1.657.810.000	290.000
014	Chứng quyền (Số lượng)		2.108.460	79.533.420
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư (VND)	29.6	62.436.601.747.000	56.041.719.348.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		51.574.138.332.000	46.235.417.609.100
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		1.544.244.380.000	637.211.680.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		7.704.703.130.000	7.585.201.590.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		287.528.790.000	292.252.970.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		1.325.987.115.000	1.291.635.498.900

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	29.7	609.609.490.000	625.891.680.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		557.841.490.000	573.756.680.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		51.623.000.000	51.990.000.000
022.4	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		145.000.000	145.000.000
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	29.8	1.225.765.020.000	1.232.619.088.600
024b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư	29.9	64.722.980.000	51.572.580.000
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	29.10	1.837.047.410.000	38.864.880.000
026	Tiền gửi của khách hàng		7.984.348.212.329	4.812.384.222.934
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	29.11	7.102.670.103.477	4.372.810.873.724
027.1	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	29.11	703.029.211.536	407.563.136.036
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	29.11	15.273.052.175	19.711.153.662
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	29.12	163.375.845.141	12.299.059.512
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	29.13	7.805.699.315.013	4.780.374.009.760
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		6.603.304.698.037	4.203.647.551.737
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		1.202.394.616.976	576.726.458.023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	29.14	145.924.668.500	95.000
034	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	29.15	17.451.176.641	12.298.964.512



Bà Nguyễn Thị Hải Anh
 Người lập biểu



Bà Hoàng Thị Minh Thủy
 Kế toán trưởng




Ông Nguyễn Hồng Nam
 Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		1.194.716.899.858	930.488.319.423
01.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	30.1	754.491.887.201	299.888.646.113
01.2	1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	30.2	111.731.333.409	479.059.530.649
01.3	1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	30.4	257.310.920.123	139.653.426.775
01.4	1.4. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	30.3	71.182.759.125	11.886.715.886
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	30.4	329.038.576.564	508.967.523.939
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	30.4	583.540.257.514	253.837.752.256
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	30.4	-	163.949.548.765
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		1.059.810.150.473	313.155.700.691
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		15.101.818.182	18.258.620.000
08	7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		6.152.913.423	5.598.144.735
09	8. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		17.028.809.906	21.136.691.691
10	9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		7.497.042.618	37.138.735.452
11	10. Thu nhập hoạt động khác	32	58.883.129.244	19.990.278.684
20	Cộng doanh thu hoạt động		3.271.769.597.782	2.272.521.315.636
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		689.679.258.154	718.481.050.234
21.1	1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	30.1	505.770.423.393	330.110.279.560
21.2	1.2. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	30.2	143.894.123.421	366.300.894.899
21.3	1.3. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		2.613.607.604	1.108.039.560
21.4	1.4. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	30.3	37.401.103.736	20.961.836.215
23	2. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại	30.2	929.243.500	-
24	3. (Hoàn nhập)/chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	31	(9.510.328.800)	(6.703.675)
26	4. Chi phí hoạt động tự doanh		14.229.227.064	11.220.411.389
27	5. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	33	627.051.102.549	276.128.214.964
28	6. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	33	11.426.507.686	2.678.645.505
29	7. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	33	10.241.384.608	9.264.864.103
30	8. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	33	19.127.275.594	14.946.557.840
31	9. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	33	9.238.082.466	17.984.246.354
32	10. Chi phí hoạt động khác	33, 34	68.759.686.591	58.387.065.806
40	Cộng chi phí hoạt động		1.441.171.439.412	1.109.082.372.520

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		8.158.764.907	23.296.894.287
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		8.839.179.019	7.874.871.049
43	3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết		-	172.975.208
44	4. Doanh thu khác về đầu tư		14.270.874.654	68.491.140.475
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	35	31.268.818.580	99.835.881.019
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		17.041.691.350	11.428.956.684
52	2. Chi phí lãi vay		451.599.011.632	430.249.411.666
55	3. Chi phí tài chính khác		14.613.046.825	81.258.573.894
60	Cộng chi phí tài chính	36	483.253.749.807	522.936.942.244
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ	37	116.916.995.545	83.474.268.140
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		1.261.696.231.598	656.863.613.751
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	Thu nhập khác		1.850.054.002	2.629.572.643
72	Chi phí khác		499.301	326.191
80	Cộng kết quả hoạt động khác	38	1.849.554.701	2.629.246.452
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		1.263.545.786.299	659.492.860.203
91	Lợi nhuận đã thực hiện		1.288.351.914.051	515.919.237.464
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		(24.806.127.752)	143.573.622.739
100	X. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	39	248.999.511.233	128.121.239.192
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	39.1	264.945.711.442	123.431.941.039
100.2	Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	39.2	(15.946.200.209)	4.689.298.153
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		1.014.546.275.066	531.371.621.011
201	1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu		1.015.295.956.180	532.505.404.513
202	2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ		71.070.716.933	-
203	3. Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát		(79.819.697.047)	(1.133.783.502)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
300	XII. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN			
301	1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	41	929.243.500	(224.606.991.516)
400	Tổng thu nhập toàn diện		929.243.500	(224.606.991.516)
401	Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu		929.243.500	(224.606.991.516)
402	Thu nhập toàn diện phân bổ cho cổ đông không nắm quyền kiểm soát		-	-
500	XIII. THU NHẬP THUẢN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG		944.225.239.246	532.505.404.513
501	Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	42	1.504	961
502	Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	43	1.306	(*)

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố suy giảm.



Bà Nguyễn Thị Hải Anh
Người lập biểu



Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán trưởng




Ông Nguyễn Hồng Nam
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	1. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		1.263.545.786.299	659.492.860.203
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		(620.953.327.889)	(428.086.580.245)
03	Khấu hao TSCĐ		29.006.980.862	25.731.846.021
04	Các khoản dự phòng		(9.229.051.077)	-
05	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		26.424.993.129	(39.890.107.318)
06	Chi phí lãi vay		451.599.011.632	430.249.411.666
07	Lãi từ hoạt động đầu tư (đầu tư vào công ty con, liên kết và HTM dài hạn)		(278.332.848.394)	(446.151.143.978)
08	Dự thu tiền lãi		(839.719.497.421)	(398.166.529.197)
09	Các khoản điều chỉnh khác		(702.916.620)	139.942.561
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		181.943.192.934	387.254.027.439
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lỗ đánh giá lại phải trả chứng quyền		181.295.227.157	387.262.731.114
13	Hoàn nhập suy giảm giá trị các khoản cho vay		(281.277.723)	(8.703.675)
14	Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		929.243.500	-
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(214.184.637.945)	(650.280.445.134)
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lãi đánh giá lại phải trả chứng quyền		(182.914.092.534)	(490.946.246.535)
20	Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		-	(159.274.198.599)
21	Lãi khác		(31.270.545.411)	(60.000.000)
30	5. Lợi nhuận từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		610.351.013.399	(31.620.137.737)
31	Giảm/(tăng) tài sản tài chính FVTPL		551.450.929.036	(2.537.586.410.898)
32	Tăng các khoản đầu tư HTM		(197.622.981.819)	(587.134.890.568)
33	(Tăng)/giảm các khoản cho vay		(6.932.753.357.376)	1.379.850.865.067
34	Tăng tài sản tài chính AFS		(79.810.464.693)	(30.750.693.159)
35	Giảm/(tăng) phải thu bán các tài sản tài chính		37.465.722.177	(5.473.236.700)
37	Giảm phải thu dịch vụ CTCK cung cấp		3.822.580.364	21.079.573.909
39	Tăng các khoản phải thu khác		(131.754.605.217)	(206.931.937.846)
40	Giảm/(tăng) các tài sản khác		98.040.403.507	(8.578.007.055)
41	Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		24.130.597.217	15.023.003.944
42	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(9.275.429.525)	15.218.704.216
43	Thuế TNDN đã nộp	39.1	(162.551.610.670)	(30.953.010.543)
44	Lãi vay đã trả		(483.693.652.935)	(410.214.493.528)
46	Tăng/(giảm) phải trả cho người bán		10.842.048.424	(18.541.411.139)
47	Tăng/(giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		112.395.500	(390.456.600)
48	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		43.143.535.838	8.048.644.279
49	Giảm phải trả người lao động		(13.209.635.492)	(20.188.370.498)
51	Tăng phải trả, phải nộp khác và phải trả chứng quyền		729.497.377.042	45.758.643.521
52	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		821.571.012.091	374.774.106.613
	- Tiền lãi đã thu		820.100.742.361	374.303.975.640
	- Tiền thu khác		1.470.269.730	470.130.973
53	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(73.455.401.204)	(31.511.452.807)
60	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(5.153.699.524.336)	(2.060.120.967.529)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(44.045.500.559)	(32.432.547.926)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		512.836.363	436.227.273
63	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		(2.102.929.700.000)	(2.700.000.000.000)
64	Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		2.600.000.000.000	5.090.814.000.000
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		257.721.048.567	303.285.454.816
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		711.258.484.371	2.662.103.134.163
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		90.540.000.000	100.000.000.000
72	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành		(459.447.500)	(3.371.850)
73	Tiền vay gốc		78.482.029.542.341	68.102.084.433.069
73.2	- Tiền vay khác		78.482.029.542.341	68.102.084.433.069
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(74.249.108.419.523)	(69.642.111.588.526)
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác		(74.249.108.419.523)	(69.642.111.588.526)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(486.980.000)	(300.400.000)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		4.322.614.695.318	(1.440.330.927.307)
90	GIẢM TIỀN THUẦN TRONG KỲ		(119.926.344.647)	(838.348.760.673)
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	5	363.261.901.483	1.040.782.610.354
101.1	Tiền		232.339.764.230	260.896.554.224
101.2	Các khoản tương đương tiền		131.280.693.756	780.150.780.818
102	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(368.556.503)	(264.724.688)
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	5	243.325.556.836	202.433.849.681
103.1	Tiền		194.972.363.867	191.186.023.563
103.2	Các khoản tương đương tiền		49.056.109.589	11.107.883.557
104	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(702.916.620)	139.942.561

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		246.081.554.819.169	69.377.307.989.781
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(253.245.603.892.191)	(67.619.285.444.216)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		241.805.795.261.332	71.428.708.233.750
07.1	4. Tiền gửi kỳ quỹ của Nhà đầu tư tại VSD (tăng/(giảm))		295.466.075.500	(37.690.017.211)
08	5. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(231.846.177.326.794)	(70.831.938.782.464)
09	6. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(14.265.936.014)	(11.212.766.860)
12	7. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		2.328.261.877.300	136.586.198.000
13	8. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(2.233.066.888.907)	(996.213.550.808)
20	Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ		3.171.963.989.395	1.446.261.859.952
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		4.812.384.222.934	2.531.793.630.697
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		4.812.384.222.934	2.531.793.630.697
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		4.780.374.009.760	2.481.001.828.214
	Trong đó: Tiền gửi kỳ quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		407.563.136.036	415.120.594.227
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		19.711.153.662	3.790.098.239
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		12.299.059.512	47.001.704.244

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

PHẦN LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)		7.984.348.212.329	3.978.056.490.649
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		7.984.348.212.329	3.978.056.490.649
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	29.11	7.805.699.315.013	3.970.063.566.873
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	29.11	15.273.052.175	6.925.489.930
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	29.12	163.375.845.141	1.066.433.846


Bà Nguyễn Thị Hải Anh
Người lập biểu


Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán trưởng


Ông Nguyễn Hồng Nam
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 20 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2020	Ngày 01/01/2021	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30/6/2020	Ngày 30/6/2021
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		5.224.760.213.535	6.138.044.019.034	928.815.918.150	-	1.340.031.839.188	(99.951.286.688)	6.153.576.131.885	7.378.124.571.534
1.1. Cổ phiếu phổ thông	26.2	5.100.636.840.000	6.029.456.130.000	928.819.290.000	-	543.594.910.000	-	6.029.456.130.000	6.573.051.040.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		29.470.756.034	29.470.756.034	-	-	796.896.376.688	-	29.470.756.034	826.367.132.722
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu – Cấu phần vốn		113.779.095.785	113.779.095.785	-	-	-	(113.779.095.785)	113.779.095.785	-
1.4. Cổ phiếu quỹ		(19.126.478.284)	(34.661.962.785)	(3.371.850)	-	(459.447.500)	13.827.809.097	(19.129.850.134)	(21.293.601.168)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		477.303.674.335	522.187.344.649	44.883.670.314	-	58.252.419.507	-	522.187.344.649	580.439.764.156
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		392.796.079.651	437.679.749.965	44.883.670.314	-	58.252.419.507	-	437.679.749.965	495.932.169.472
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		259.495.169.033	(4.722.276.806)	12.018.439.870	(238.625.431.386)	929.243.500	-	34.888.177.517	(3.793.033.106)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		40.382.194.252	39.377.296.810	229.258.502	-	-	(1.685.949.122)	40.611.452.754	37.691.347.688
6. Lợi nhuận chưa phân phối		2.941.467.041.881	2.676.816.162.826	930.872.715.446	(1.321.461.929.100)	1.213.853.243.804	(1.041.878.041.856)	2.550.877.828.227	2.848.791.364.774
6.1. Lợi nhuận đã thực hiện	28.1	3.194.600.794.526	2.660.148.273.194	395.202.819.770	(926.683.204.007)	1.026.534.734.624	(844.258.781.072)	2.663.120.410.289	2.842.424.226.746
6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	28.1	(253.133.752.645)	16.667.889.632	535.669.895.676	(394.778.725.093)	187.318.509.181	(197.619.260.785)	(112.242.582.062)	6.367.138.028
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		64.855.407.518	63.414.755.641	-	(1.133.783.502)	-	(749.681.114)	63.721.624.016	62.665.074.527
TỔNG CỘNG		9.401.059.780.205	9.872.797.052.319	1.961.703.672.696	(1.559.221.143.988)	2.671.319.166.606	(1.144.264.958.780)	9.803.542.308.813	11.399.851.259.045

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2020	Ngày 01/01/2021	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30/6/2020	Ngày 30/6/2021
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
1. Lãi(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	40	259.495.169.033	(4.722.276.606)	12.018.439.870	(236.625.431.386)	929.243.500	-	34.888.177.517	(3.793.033.106)
TỔNG CỘNG		259.495.169.033	(4.722.276.606)	12.018.439.870	(236.625.431.386)	929.243.500	-	34.888.177.517	(3.793.033.106)



Bà Nguyễn Thị Hải Anh
Người lập biểu



Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán trưởng




Ông Nguyễn Hồng Nam
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 8 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999. Công ty hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 4 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh khác.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 6.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, tổng vốn điều lệ của Công ty là 6.573.051.040.000 VND.

Hoạt động chính trong kỳ hiện hành của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Công ty có trụ sở chính tại số 72 đường Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có các chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là: 1.098 người (31 tháng 12 năm 2020: 909 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty***Quy mô vốn***

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, tổng vốn điều lệ của Công ty là 6.573.051.040.000 VND, vốn chủ sở hữu bao gồm cả lợi ích cổ đông không kiểm soát là 11.399.851.259.045 VND, và tổng tài sản là 41.909.854.337.867 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết có quy mô lớn nhất trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Công ty hoạt động với mục tiêu là trở thành đối tác của khách hàng cùng thành công, tập trung mọi nguồn lực và sáng kiến của Công ty để đem thành công đến cho khách hàng, đội ngũ nhân viên và cộng đồng nơi Công ty hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

1. Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
2. Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 trên và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
3. Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu.
4. Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
 - a. Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ lẻ theo yêu cầu của khách hàng.
 - b. Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác.
 - c. Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết.
 - d. Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở.
 - e. Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh.
 - f. Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh.
 - g. Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định tại điểm c, d và e khoản 4 trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM)	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 38/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 12 năm 2013	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	30 tỷ VND	100%
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSI IMF)	Thông báo về việc xác nhận thành lập quỹ thành viên số 130/TB-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2010 và giấy phép điều chỉnh số 4557/UBCK-QLQ ngày 24 tháng 7 năm 2018	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác, kể cả bất động sản	343 tỷ VND	80%

Ngoài ra, tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có một (01) công ty con là Công ty Quốc tế SSI, sở hữu gián tiếp qua Quỹ Đầu tư Thành viên SSI.

Công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có hai (02) công ty liên kết sở hữu gián tiếp được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ (VND)</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (PAN)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301472704 ngày 20 tháng 03 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp (đăng ký thay đổi lần thứ 21). Ban đầu, Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003790 ngày 31 tháng 8 năm 2005. Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Hoạt động dịch vụ chăn nuôi; Dịch vụ sau thu hoạch; và Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Dịch vụ vệ sinh nhà cửa; Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính); Dịch vụ tư vấn quản lý (trừ tư vấn Tài chính, kinh tế, pháp luật); Dịch vụ nghiên cứu thị trường.	2.163.585.800.000
Công ty Cổ phần Công Thắng Alpha	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp (và các đăng ký thay đổi tiếp theo). Ban đầu, Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh số 172610/21 ngày 27 tháng 5 năm 2021.	Hoạt động tư vấn quản lý	46.700.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Lợi nhuận kế toán hợp nhất sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2021 của Công ty là 1.014.546.275.066VND, tăng 90,9% (tương ứng mức tăng 483.174.654.055 VND) so với 6 tháng đầu năm 2020 do các nguyên nhân chủ yếu sau:

- ▶ Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán trong 6 tháng đầu năm 2021 tăng 746.654.449.782 VND (tương ứng mức tăng 238,4%) trong khi đó chi phí nghiệp vụ môi giới tăng là 350.922.887.585 VND (tương ứng mức tăng 127,1%) so với cùng kỳ năm 2020;
- ▶ Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) trong 6 tháng năm 2021 tăng 264.228.580.435 VND (tương ứng mức tăng 28,4%) trong khi lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) giảm 28.801.792.079 VND (tương ứng với mức giảm 4,0%) so với cùng kỳ năm 2020.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 ***Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ; Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI (công ty mẹ) và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất cho các giao dịch tương tự.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa công ty mẹ và công ty con hoặc giữa các công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ ngay khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phân chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) (tiếp theo)

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

4.6 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC") tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 146/2014/TT-BTC và Thông tư 48/2019/TT-BTC.

4.7 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính* (tiếp theo)

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.8 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.9 *Các khoản đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Các khoản đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc. Trường hợp khi mua khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá mua khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được tương ứng với phần sở hữu của Công ty trong công ty liên kết tại ngày mua được gọi là lợi thế thương mại. Lợi thế thương mại âm được kết chuyển ngay vào khoản mục "Doanh thu khác về đầu tư (phần lãi/lỗ trong công ty liên kết)" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ. Lợi thế thương mại dương được phản ánh vào giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết thuộc báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trong quá trình xác định giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết, Công ty áp dụng các nguyên tắc và giá định sau:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được xác định dựa trên đánh giá về khả năng thu hồi, theo đó, Công ty ước tính giá trị hợp lý xấp xỉ giá trị ghi sổ trừ đi số dư các khoản dự phòng đã trích lập;
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính được xác định theo giá thị trường;
- ▶ Giá trị hợp lý của tài sản cố định được xác định bằng nguyên giá trừ hao mòn lũy kế;
- ▶ Giá trị hợp lý các khoản mục bị ngoại trừ trên báo cáo kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty liên kết được xác định bằng không (0);
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản mục tài sản và nợ khác không trọng yếu được xác định xấp xỉ bằng giá trị ghi sổ

Sau ngày ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của công ty liên kết sau khi mua. Các thay đổi trong tài sản thuần của công ty liên kết, bao gồm thay đổi phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản cố định và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh của công ty liên kết không được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của Công ty mà được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận chưa phân phối" thuộc báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.11 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay" và "Chi phí hoạt động khác" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán và xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi được thực hiện tại thời điểm cuối kỳ theo hướng dẫn của Thông tư 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.12 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

4.14 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 5 năm

4.15 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản. Thời gian khấu hao là 27,5 năm.

4.16 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng;
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng; và
- ▶ Chi phí gia hạn dịch vụ, bảo trì, bảo hành các phần mềm.

4.18 Các hợp đồng mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

4.19 Các khoản vay và phát hành trái phiếu không chuyển đổi

Các khoản vay và trái phiếu không chuyển đổi được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.20 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính và vốn chủ sở hữu theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các kỳ sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp lãi suất thực tế. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Phải trả chứng quyền

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá thực hiện, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch khi giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở cao hơn giá thực hiện (chỉ số thực hiện) tại thời điểm thực hiện.

Khi phân phối chứng quyền, Công ty ghi tăng phải trả chứng quyền đồng thời theo dõi ngoại bảng số chứng quyền còn được phép phát hành. Cuối kỳ, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm xuống, phần chênh lệch ghi nhận vào "Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL" (chi tiết "Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành"). Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phần chênh lệch được ghi nhận vào "Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL" (chi tiết "Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành").

Chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ ngay khi phát sinh. Lãi/lỗ khi mua lại chứng quyền, khi đáo hạn chứng quyền hoặc khi chứng quyền bị thu hồi được ghi vào khoản mục "Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL" hoặc "Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL" tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

Công ty theo dõi chi tiết chứng khoán phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm. Cuối kỳ, giá trị của chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro được đánh giá lại và ghi nhận việc đánh giá lại tương tự như đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL.

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.22 Lợi ích của nhân viên

4.22.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.22.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 1 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.22.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.23 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

4.24 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.25 Chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con sang đồng tiền báo cáo của công ty mẹ

Báo cáo tài chính của công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền kế toán của công ty mẹ được chuyển đổi sang đồng tiền kế toán của công ty mẹ cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được xác định như sau:

- ▶ Đối với các khoản mục tài sản, tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để chuyển đổi báo tài chính là tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo;
- ▶ Đối với các khoản mục nợ phải trả, tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để chuyển đổi báo tài chính là tỷ giá bán của ngân hàng tại thời điểm báo cáo;
- ▶ Trường hợp tỷ giá bán và tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo chênh lệch không quá 0,2% thì được áp dụng tỷ giá mua – bán bình quân;
- ▶ Các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 1%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ dao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ trên 20% thì áp dụng theo tỷ giá cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lụy kế tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần Vốn chủ sở hữu của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu từ cho thuê bất động sản

Doanh thu từ hoạt động cho thuê bất động sản được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

4.28 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.29 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.29 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.30 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc các khoản khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL và khác của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ của Công ty ngoại các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.31 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.32 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Tiền	194.269.447.247	231.971.207.727
- Tiền mặt tại quỹ	846.319.351	1.523.360.961
- Tiền gửi ngân hàng	193.423.127.896	230.447.846.766
Các khoản tương đương tiền	49.056.109.589	131.280.693.756
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	49.056.109.589	131.280.693.756
Tổng cộng	243.325.556.836	363.251.901.483

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)</i>
a. Của Công ty	731.032.257	74.488.508.069.853
- Cổ phiếu	344.308.790	15.457.219.574.756
- Trái phiếu	190.195.498	41.004.811.161.955
- Chứng khoán khác	196.527.969	18.026.477.333.142
b. Của nhà đầu tư	20.280.654.884	895.619.383.009.294
- Cổ phiếu	19.789.227.734	566.529.559.627.994
- Trái phiếu	10.255.000	1.052.866.215.000
- Chứng khoán khác	481.172.150	328.036.957.166.300
Tổng cộng	21.011.687.141	970.107.891.079.147

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh số 4.6*.

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhân thế chấp" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 Tài sản tài chính FVTPL

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu và chứng khoán khác niêm yết	803.931.232.335	838.287.267.440	1.509.746.467.717	1.546.091.942.060
FPT	17.897.658.083	20.542.368.000	73.847.343.900	79.197.605.100
ELC	26.942.880.483	20.467.744.000	87.623.997.200	37.700.705.870
HPG	51.073.467.632	51.611.600.500	95.660.359.949	103.497.375.450
TDM	44.976.105.679	42.043.120.000	62.363.706.603	59.603.855.000
PLX	51.731.066.766	51.920.753.200	88.242.019.220	93.835.942.200
Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	611.310.053.692	649.701.681.740	1.102.009.040.845	1.172.256.458.440
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	198.986.021.560	198.058.535.000	497.988.719.529	525.040.743.600
TCB	36.402.601.086	38.455.190.000	42.601.873.004	46.608.345.000
VRE	151.786.930.260	148.663.025.000	50.183.440.601	51.647.052.000
VPB	10.796.490.214	10.940.320.000	13.784.176.161	13.990.275.000
Cổ phiếu khác			391.419.229.763	412.595.071.600
Cổ phiếu và Chứng chỉ Quỹ (CCQ) chưa niêm yết	134.335.532.028	114.584.773.800	54.082.228.373	34.525.310.285
CCQ SSIBF	80.000.000.000	80.069.924.920	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	54.335.532.028	34.524.848.880	54.082.228.373	34.525.310.285
Trái phiếu chưa niêm yết (1)	2.748.994.626.393	2.748.994.626.393	2.282.847.114.683	2.282.847.114.683
Chứng chỉ tiền gửi (2)	8.827.161.585.800	8.827.161.585.800	8.863.948.398.453	8.863.948.398.453
Tổng cộng	12.713.408.998.116	12.725.086.788.433	13.208.612.928.755	13.252.453.509.081

(1) Trong số trái phiếu chưa niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 có 5.677 trái phiếu với giá trị mệnh giá là 2.077.000.000.000 VND được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

(2) Trong số chứng chỉ tiền gửi thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 có giá trị mệnh giá là 8.700.000.000.000 VND được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

7.2 Tài sản tài chính AFS

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu chưa niêm yết	271.157.629.400	266.416.338.010	191.347.164.707	186.676.629.818
CTCP Pan Farm	53.408.921.300	53.408.921.300	53.408.921.300	53.408.921.300
CTCP ConCung	55.082.586.809	55.082.586.809	55.073.516.809	55.073.516.809
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	162.666.121.291	157.924.829.901	82.864.726.598	77.194.191.709
Tổng cộng	271.157.629.400	266.416.338.010	191.347.164.707	186.676.629.818

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Tiền gửi và Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	<u>7.814.549.701.705</u>	<u>5.591.644.622.570</u>

Trong số tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, có 7.430.000.000.000 VND được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty và 82.700.000.000 VND được dùng để đảm bảo thanh toán cho chứng quyền của Công ty phát hành.

7.4 Các khoản cho vay

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	
	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá trị hợp lý (4)</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá trị hợp lý (4)</i>
Cho vay hoạt động kỳ quỹ (1)	15.539.035.502.572	15.509.220.180.615	9.012.433.408.635	8.982.336.808.955
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng (2)	612.860.853.308	612.860.853.308	213.422.988.773	213.422.988.773
Các khoản khác (3)	7.015.207.123	7.015.207.123	301.808.219	301.808.219
Tổng cộng	<u>16.168.911.563.003</u>	<u>18.129.096.241.046</u>	<u>9.226.158.205.627</u>	<u>9.196.061.605.947</u>

- (1) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay kỳ quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, giá trị mệnh giá của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch kỳ quỹ lần lượt là 10.865.975.942.000 VND và 8.842.174.140.000 VND (giá trị thị trường của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch kỳ quỹ lần lượt là 44.680.109.515.100 VND và 27.102.717.665.700 VND).
- (2) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.
- (3) Đây là khoản phải thu liên quan đến hợp đồng ký gửi bán trái phiếu được nắm giữ bởi khách hàng, theo đó Công ty ứng trước tiền bán trái phiếu cho khách hàng trong thời gian chờ bán trái phiếu.
- (4) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

Các loại tài sản tài chính	Ngày 30 tháng 6 năm 2021				Ngày 31 tháng 12 năm 2020			
	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
		Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
FVTPL	12.713.408.998.116	46.705.842.791	(35.028.052.474)	12.725.086.788.433	13.208.612.928.755	129.157.925.401	(85.317.345.075)	13.252.453.509.081
Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết	803.931.232.335	44.449.499.171	(12.093.464.066)	836.287.267.440	1.509.748.467.717	101.897.135.034	(65.551.660.691)	1.546.091.942.060
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	198.985.021.560	2.196.418.700	(3.123.905.260)	198.058.535.000	497.988.719.529	27.260.790.367	(208.766.296)	525.040.743.600
Cổ phiếu và Chứng chỉ Quỹ chưa niêm yết	134.335.532.028	59.924.920	(19.610.683.148)	114.584.773.800	54.082.228.373	-	(19.556.918.086)	34.525.310.285
Trái phiếu chưa niêm yết	2.748.994.626.393	-	-	2.748.994.626.393	2.282.847.114.683	-	-	2.282.847.114.683
Chứng chỉ tiền gửi	8.827.161.585.800	-	-	8.827.161.585.800	8.863.948.398.453	-	-	8.863.948.398.453
AFS	271.157.629.400	-	(4.741.291.390)	266.416.338.010	191.347.164.707	-	(5.670.534.889)	185.676.629.818
Cổ phiếu chưa niêm yết	271.157.629.400	-	(4.741.291.390)	266.416.338.010	191.347.164.707	-	(5.670.534.889)	185.676.629.818
Tổng cộng	12.984.566.627.516	46.705.842.791	(39.769.343.864)	12.991.503.126.443	13.399.960.093.462	129.157.925.401	(90.987.879.964)	13.438.130.138.899

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	29.815.321.957	30.096.599.680
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán	32.254.346.600	18.144.150.000
Tổng cộng	62.069.668.557	48.240.749.680

9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
1. Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	266.929.334.989	304.395.057.166
<i>Trong đó các khoản phải thu về bán các tài sản tài chính khó có khả năng thu hồi</i>	<i>266.929.334.989</i>	<i>290.268.582.666</i>
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	101.621.226.379	82.002.471.319
3. Trả trước cho người bán	345.935.316.197	199.102.556.297
4. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	24.741.305.808	28.545.600.378
<i>Trong đó phải thu khó đòi các dịch vụ CTCK cung cấp</i>	<i>11.232.959.417</i>	<i>11.232.959.417</i>
5. Các khoản phải thu khác	7.219.745.918	5.199.604.454
<i>Trong đó phải thu khác khó đòi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
6. Dự phòng phải thu khó đòi	<u>(278.037.294.406)</u>	<u>(301.376.542.083)</u>
Tổng cộng	468.409.634.885	317.868.747.531

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC (tiếp theo)

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Đơn vị tính: VND

	Giá trị phải thu khó đòi tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	Số dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số dự phòng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	Giá trị phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
Dự phòng phải thu bán các tài sản tài chính khó đòi	266.929.334.989	290.268.582.666	-	(23.339.247.677)	266.929.334.989	290.268.582.666
- Công ty TNHH TMXD Phúc Bảo Minh	266.929.334.989	290.268.582.666	-	(23.339.247.677)	266.929.334.989	290.268.582.666
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi	11.232.959.417	11.107.959.417	-	-	11.107.959.417	11.232.959.417
- Công ty Cổ phần Bệnh viện Hữu Nghị Đa Khoa Nghệ An	10.000.000	5.000.000	-	-	5.000.000	10.000.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam (DBC)	240.000.000	120.000.000	-	-	120.000.000	240.000.000
- Phải thu giao dịch ký quỹ quá hạn - khách hàng cá nhân	10.982.959.417	10.982.959.417	-	-	10.982.959.417	10.982.959.417
Tổng cộng	278.162.294.406	301.376.542.083	-	(23.339.247.677)	278.037.294.406	301.501.542.083



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Tạm ứng	17.451.848.514	9.485.824.434
Chi phí trả trước ngắn hạn	34.179.090.338	26.367.151.317
- Chi phí trả trước mua công cụ, vật liệu văn phòng	2.110.754.254	519.052.110
- Chi phí trả trước dịch vụ	32.068.336.084	25.848.099.207
Cầm cổ, kỳ cược, kỳ quỹ ngắn hạn	4.021.443.750	2.091.082.550
Tài sản ngắn hạn khác	6.360.563.834	112.517.421.701
- Tiền gửi kỳ quỹ phái sinh của công ty chứng khoán	5.433.434.934	111.567.248.001
- Khác	927.128.900	950.173.700
Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ	907.583.425	757.153.145
Tổng cộng	62.920.529.861	151.218.633.147

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<i>Tỷ lệ biểu quyết của Công ty</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu của Công ty</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn(1)			2.954.074.043.100	5.464.741.128.665
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm				- 2.000.415.894.298
- Trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn			2.954.074.043.100	3.464.325.234.367
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (2)			793.143.690.756	785.069.409.790
- Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (PAN)	20,09%	20,05%	770.213.990.756	785.069.409.790
- Công ty Cổ phần Công Thắng Alpha	49,10%	49,10%	22.929.700.000	-
Tổng cộng			3.747.217.733.856	6.249.810.538.455

(1) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, trong số các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có 101.400 trái phiếu với giá trị mệnh giá là 2.400.000.000.000 VND được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

(2) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, trong số cổ phiếu đầu tư vào công ty liên kết, có 32.880.120 cổ phiếu với giá trị mệnh giá 328.801.200.000 VND được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

Tình hình biến động các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty trong kỳ:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Số đầu kỳ	785.069.409.790	794.315.339.944
Mua trong kỳ	22.929.700.000	-
Thanh lý một phần công ty liên kết trong kỳ	-	(641.024.793)
Điều chỉnh do công ty liên kết thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con của công ty liên kết	(339.570.748)	-
Chênh lệch do công ty liên kết thay đổi số lượng cổ phiếu lưu hành	-	(8.096.573.375)
Lãi/(lỗ) từ công ty liên kết ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong kỳ	6.463.611.213	(3.137.599.754)
- Phần chia sẻ lãi/(lỗ) trong kỳ	6.463.611.213	(3.137.599.754)
Cổ tức thực nhận	(20.979.459.500)	-
Điều chỉnh khác	-	3.588.585.840
Số cuối kỳ	793.143.690.755	786.028.727.862

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Đơn vị tính: VND			
	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá				
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	198.679.497.229	26.553.473.300	2.946.850.988	228.179.821.517
Tăng trong kỳ	30.352.469.518	-	-	30.352.469.518
- Mua trong kỳ	30.352.469.518	-	-	30.352.469.518
Giảm trong kỳ	(1.342.174.811)	(2.206.689.500)	-	(3.548.864.311)
- Thanh lý, nhượng bán	(1.342.174.811)	(2.206.689.500)	-	(3.548.864.311)
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	227.689.791.936	24.346.783.800	2.946.850.988	254.983.426.724
Giá trị hao mòn lũy kế				
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	116.480.834.535	11.269.884.327	1.973.279.521	129.743.998.383
Tăng trong kỳ	14.487.749.191	1.212.067.740	253.787.424	15.953.604.355
- Hao mòn trong kỳ	14.487.749.191	1.212.067.740	253.787.424	15.953.604.355
Giảm trong kỳ	(1.342.174.811)	(2.206.689.500)	-	(3.548.864.311)
- Thanh lý, nhượng bán	(1.342.174.811)	(2.206.689.500)	-	(3.548.864.311)
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	129.626.408.915	10.295.262.567	2.227.066.945	142.148.738.427
Giá trị còn lại				
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	82.198.662.694	15.263.588.973	973.571.467	98.435.823.134
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	98.063.383.021	14.051.521.233	719.784.043	112.834.688.297

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	63.197.855.148	64.280.536.169

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Phần mềm</i>	<i>Tài sản vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	130.806.989.210	8.593.629.542	139.400.618.752
Tăng trong kỳ	4.231.835.000	-	4.231.835.000
<i>Mua mới</i>	<u>4.231.835.000</u>	<u>-</u>	<u>4.231.835.000</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>135.038.824.210</u>	<u>8.593.629.542</u>	<u>143.632.453.752</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	82.689.977.233	6.858.140.096	89.548.117.329
Tăng trong kỳ	8.525.210.781	374.485.896	8.899.696.677
<i>Hao mòn trong kỳ</i>	<u>8.525.210.781</u>	<u>374.485.896</u>	<u>8.899.696.677</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>91.215.188.014</u>	<u>7.232.625.992</u>	<u>98.447.814.006</u>
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	<u>48.117.011.977</u>	<u>1.735.489.446</u>	<u>49.852.501.423</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>43.823.636.196</u>	<u>1.361.003.550</u>	<u>45.184.639.746</u>
Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:			
		<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng		<u>59.300.299.356</u>	<u>56.348.978.356</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

Nhà và đất

Nguyên giá

Ngày 1 tháng 1 năm 2021	277.373.066.215
Giảm trong kỳ	(1.384.758.091)
- Đánh giá lại tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo công ty con	(1.384.758.091)
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>275.988.308.124</u>

Giá trị hao mòn lũy kế

Ngày 1 tháng 1 năm 2021	80.605.315.201
Tăng trong kỳ	4.153.679.830
- Hao mòn trong kỳ	4.153.679.830
Giảm trong kỳ	(407.693.224)
- Đánh giá lại tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo công ty con	(407.693.224)
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>84.351.301.807</u>

Giá trị còn lại

Ngày 1 tháng 1 năm 2021	<u>196.767.751.014</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>191.637.006.317</u>

Bất động sản đầu tư bao gồm các tòa nhà tại Mỹ mà Công ty Quốc tế SSI (SSIIC) đã mua với mục đích cho thuê. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, nguyên giá của các tòa nhà được ghi nhận bằng đô la Mỹ và được quy đổi trong báo cáo tài chính của SSIIC sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch tại ngân hàng nơi Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSI-IMF) mở tài khoản. Khoản chênh lệch do đánh giá lại tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo tài chính của SSIIC từ USD sang VND được ghi nhận vào mục chênh lệch tỷ giá thuộc vốn chủ sở hữu. Doanh thu từ hoạt động cho thuê tòa nhà trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 4.784.885.000 VND.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Chi phí phát triển phần mềm	25.516.560.943	16.491.752.828
Chi phí xây dựng cơ bản khác	4.157.290.000	26.584.293.818
Tổng cộng	<u>29.673.850.943</u>	<u>43.076.046.646</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</u>
Chi phí trả trước dịch vụ và công cụ dụng cụ dài hạn	27.130.171.842	25.668.947.928

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu gồm các chi phí trang trí nội thất, trang thiết bị văn phòng, chi phí thi công sửa chữa và trang trí ngoại thất, chi phí gia hạn dịch vụ bảo trì và bảo hành các phần mềm của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trong thời gian tối đa 36 tháng.

17. TÀI SẢN/ PHẢI TRẢ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

Tài sản/ phải trả thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ/tính thuế của các khoản mục sau đây:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</u>
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>		
Dự phòng chứng khoán chưa niêm yết trong kỳ tạm thời không được khấu trừ thuế	4.248.099.320	1.426.060.000
Dự phòng giảm giá trị các khoản cho vay tạm thời không được khấu trừ thuế	23.798.599	23.798.599
Chi phí tạm thời chịu thuế phát sinh	1.014.330.645	2.773.984.204
Doanh thu chưa thực hiện do hợp nhất báo cáo tài chính	9.193.461.645	9.193.461.645
Tổng cộng	14.479.690.209	13.417.304.448
<i>Phải trả thuế thu nhập hoãn lại</i>		
Thu nhập của công ty con tạm thời không chịu thuế	(5.191.460.347)	(4.613.022.047)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL	9.341.168.559	25.831.586.081
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính AFS	(948.258.278)	(948.258.278)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá giảm phải trả chứng quyền đang lưu hành	2.079.994.344	94.953.970
Tổng cộng	5.281.444.278	20.365.258.726

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nợ quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo quy định hiện hành của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, mỗi giới.

Chi tiết tiền nợ Quỹ Hỗ trợ thanh toán như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Tiền nộp ban đầu	6.087.814.535	6.087.814.535
Tiền nộp bổ sung	7.872.720.527	7.872.720.527
Tiền lãi phân bổ	6.039.464.938	6.039.464.938
Tổng cộng	<u>20.000.000.000</u>	<u>20.000.000.000</u>

19. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THÈ CHẤP

Tại thời điểm lập báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay và đảm bảo thanh toán cho chứng quyền của Công ty phát hành:

<i>Tài sản</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Mục đích đảm bảo</i>
Ngắn hạn	18.289.700.000.000	16.360.550.000.000	
Tài sản tài chính FVTPL (tính theo mệnh giá)	10.777.000.000.000	10.768.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
- Cổ phiếu niêm yết	-	18.000.000.000	
- Trái phiếu chưa niêm yết	2.077.000.000.000	2.000.000.000.000	
- Chứng chỉ tiền gửi	8.700.000.000.000	8.750.000.000.000	
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	6.680.000.000.000	4.400.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	750.000.000.000	800.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	82.700.000.000	292.550.000.000	Chứng quyền
Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	-	100.000.000.000	Chứng quyền
Dài hạn	2.728.801.200.000	5.728.801.200.000	
Trái phiếu có kỳ hạn còn lại trên 1 năm (tính theo mệnh giá)	2.400.000.000.000	3.400.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm	-	2.000.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
Đầu tư vào công ty liên kết (tính theo mệnh giá)	328.801.200.000	328.801.200.000	Các khoản vay ngắn hạn
Tổng cộng	<u>21.018.501.200.000</u>	<u>22.089.351.200.000</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Lãi suất vay %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Số vay trong kỳ VND	Số đã trả trong kỳ VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND
Vay ngắn hạn		23.351.486.249.171	78.482.579.542.341	74.255.978.964.934	27.578.086.826.578
Vay ngân hàng thấu chi	Dưới 7,4	5.207.661.249.171	34.926.184.542.341	36.452.053.964.934	3.681.791.826.578
Vay ngắn hạn	Dưới 7,4	18.143.825.000.000	43.556.395.000.000	37.803.925.000.000	23.896.295.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		3.685.000.000.000	5.918.975.000.000	4.785.000.000.000	4.818.975.000.000
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		4.312.000.000.000	6.774.000.000.000	7.034.000.000.000	4.052.000.000.000
- NH TMCP Kỹ Thương Việt Nam		5.050.000.000.000	10.409.000.000.000	10.527.000.000.000	4.932.000.000.000
- Các ngân hàng khác (*)		5.096.825.000.000	20.454.420.000.000	15.457.925.000.000	10.093.320.000.000
Tổng cộng		23.351.486.249.171	78.482.579.542.341	74.255.978.964.934	27.578.086.826.578

(*) Trong đó một số khoản vay tín chấp có gốc ngoại tệ có giá trị tại thời điểm cuối kỳ là 149,5 triệu USD, các khoản vay này một phần được phòng ngừa rủi ro bằng các hợp đồng kỳ hạn mua ngoại tệ tại các ngân hàng và phần còn lại đã được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại thời điểm cuối kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Giá trị trái phiếu chuyển đổi phát hành	1.150.000.000.000	1.150.000.000.000
Cấu phần vốn chủ sở hữu	113.779.095.785	113.779.095.785
Cấu phần nợ gốc ghi nhận ban đầu (1)	1.036.220.904.215	1.036.220.904.215
Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu vào cấu phần nợ gốc		
Số đầu kỳ	110.310.349.797	69.717.041.955
Số phân bổ tăng trong kỳ	3.468.745.988	40.593.307.842
Số cuối kỳ (2)	113.779.095.785	110.310.349.797
Cơ cấu nợ gốc chuyển đổi trong kỳ (3)	(1.150.000.000.000)	
Cấu phần nợ gốc tại ngày cuối kỳ = (1)+(2)+(3)	-	1.146.531.254.012

Ngày 9 tháng 2 năm 2018, Công ty đã hoàn tất việc phát hành riêng lẻ trái phiếu chuyển đổi với tổng mệnh giá là 1.150 tỷ VND và kỳ hạn 3 năm, lãi suất phát hành 4%/năm và trả lãi định kỳ 6 tháng một lần vào ngày cuối cùng của kỳ tính lãi theo Nghị quyết số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 1 năm 2018 của Đại Hội đồng Cổ đông. Trái phiếu có thể được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông của Công ty cho đến khi đáo hạn trái phiếu, việc thực hiện quyền chuyển đổi sẽ thuộc về trái chủ. Số lượng trái phiếu chuyển đổi mỗi lần không ít hơn 30% tổng giá trị trái phiếu phát hành và số lần chuyển đổi không nhiều hơn 03 lần.

Việc hạch toán các cấu phần vốn chủ sở hữu và cấu phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC, với lãi suất chiết khấu sử dụng để xác định cấu phần nợ gốc ban đầu và chi phí lãi trái phiếu là 7,76%/năm. Phần chênh lệch giữa chi phí lãi trái phiếu theo lãi suất chiết khấu và lãi danh nghĩa phải trả được định kỳ phân bổ vào cấu phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi.

Ngày 05 tháng 2 năm 2021, Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị Công ty thông báo về việc chuyển đổi Trái phiếu chuyển đổi được phát hành ngày 09 tháng 02 năm 2018 theo Điều 2 Nghị quyết 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thành cổ phiếu phổ thông theo yêu cầu của Trái chủ, cụ thể như sau: Số lượng trái phiếu chuyển đổi là 1.150.000 trái phiếu mệnh giá 1.000.000 VND với giá chuyển đổi là 24.541 VND/cổ phiếu (đã được điều chỉnh theo điều khoản chống pha loãng) và số lượng cổ phần phát hành để chuyển đổi trái phiếu là 46.859.491 cổ phần.

Theo Quyết định số 06/2021/QĐ-CTHĐQT ngày 15 tháng 3 năm 2021 toàn bộ số trái phiếu này đã được chuyển đổi thành cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán	39.927.823.645	24.517.864.977
Phải trả chứng quyền (đang lưu hành) (*)	56.855.924.002	192.928.930.807
Tổng cộng	96.783.747.647	217.446.795.784

(*) Công ty được phát hành sản phẩm Chứng quyền có bảo đảm theo các giấy chứng nhận chào bán chứng quyền cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2021, số lượng chứng quyền do Công ty phát hành như sau:

	<i>Đơn vị tính: Chứng quyền</i>	
	<i>Số lượng chứng quyền được phép phát hành</i>	<i>Số lượng chứng quyền đang lưu hành</i>
TCB/8M/SSI/C/EU/Cash-09	2.000.000	731.040
VPB/8M/SSI/C/EU/Cash-09	1.000.000	161.420
VRE/8M/SSI/C/EU/Cash-09	5.000.000	4.999.080
Tổng cộng	8.000.000	5.891.540

23. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Công ty CP MPS Việt Nam	583.298.000	-
Công ty TNHH Fansipang	580.779.000	232.582.000
Công ty TNHH Công Nghệ Giao Dịch Việt Nam	368.241.390	368.241.390
Công ty TNHH Tổng Công Ty Công Nghệ và Giải Pháp CMC	-	5.234.858.764
Công ty TNHH Hệ Thống Thông Tin FPT (FIS)	1.761.950.500	297.550.000
N2N-AFE (Hong Kong) Limited ("N2N-AFE")	771.689.751	771.689.751
Phải trả tiền mua chứng khoán	85.314.841.000	15.222.592.400
Phải trả người bán khác	3.393.387.295	9.193.433.283
Tổng cộng	92.774.186.936	31.320.947.588

24. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Thuế giá trị gia tăng	305.561.265	569.127.417
Thuế thu nhập doanh nghiệp	157.761.891.644	55.954.590.638
Thuế thu nhập cá nhân	90.818.988.113	50.683.348.938
Thuế nhà thầu	8.909.108.566	5.638.958.408
Tổng cộng	257.795.549.588	112.846.025.401

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Chi tiết thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

<i>STT</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
I	Thuế	112.846.025.401	652.698.376.896	507.748.789.709	257.795.612.588
1	Thuế giá trị gia tăng	569.127.417	2.763.560.201	3.027.126.353	305.561.265
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 39.1)	55.954.590.638	264.358.911.676	162.551.610.670	157.761.891.644
3	Các loại thuế khác	56.322.307.346	385.575.905.019	342.170.052.686	99.728.159.679
	Thuế thu nhập cá nhân	16.265.314.909	91.200.749.282	82.766.246.026	24.699.818.165
	Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	34.418.034.029	250.095.822.993	218.394.687.074	66.119.169.948
	Thuế môn bài	-	18.000.000	18.000.000	-
	Thuế nhà thầu	5.638.958.408	44.261.332.744	40.991.119.586	8.909.171.566
II	Các khoản phải nộp khác	-	498.730	561.730	(63.000)
	Tổng cộng	112.846.025.401	652.698.875.626	507.749.351.439	257.795.549.588

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Chi phí lãi trái phiếu chuyển đổi	-	19.166.666.665
Chi phí lãi vay phải trả	38.006.439.775	54.403.160.401
Chi phí lãi hợp đồng quản lý tiền gửi	2.726.810.046	1.034.451.585
Phí dịch vụ	868.000.000	693.000.000
Phí hoa hồng phải trả cho đối tác	4.238.170.547	4.455.046.986
Các khoản khác	22.994.189.569	514.074.374
Tổng cộng	68.833.609.937	80.266.400.011

26. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư để mua chứng khoán (1)	5.000.000.000	5.000.000.000
Phải trả gốc hợp đồng quản lý tiền gửi (2)	1.404.030.323.967	605.525.111.581
Phải trả cổ tức, lãi trái phiếu	654.396.945.174	9.022.941.174
<i>Phải trả cổ tức cho cổ đông Công ty</i>	<i>653.715.649.750</i>	<i>8.341.645.750</i>
<i>Phải trả trái tức cho trái chủ của Công ty</i>	<i>681.295.424</i>	<i>681.295.424</i>
Phải trả khác	16.415.858.469	2.861.497.284
Tổng cộng	2.079.843.127.610	622.409.550.039

(1) Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư bao gồm các khoản đặt cọc theo các hợp đồng môi giới chứng khoán và đặt mua chứng khoán. Công ty nhận tiền đặt cọc của khách hàng để thực hiện việc tìm mua chứng khoán theo yêu cầu của khách hàng.

(2) Phải trả gốc hợp đồng quản lý tiền gửi là các khoản tiền của nhà đầu tư mà Công ty nhận quản lý theo quy định của hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Thanh lý cổ phiếu công ty liên kết (BBC)	8.144.100.724	8.144.100.724
Thanh lý cổ phiếu công ty liên kết (SSC)	19.186.831.881	19.186.831.881
Thanh lý cổ phiếu công ty liên kết (LAF)	1.688.248.597	1.688.248.597
Thanh lý cổ phiếu công ty liên kết (VFG)	12.890.045.591	12.890.045.591
Bán cổ phiếu khác cho công ty liên kết	9.277.932.564	9.277.932.564
Doanh thu chưa thực hiện khác	1.700.000.000	1.800.000.000
Tổng cộng	<u>52.887.159.357</u>	<u>52.987.159.357</u>

Đây là các khoản thu nhập chưa thực hiện phát sinh do Công ty bán cổ phiếu cho công ty liên kết, số liệu trình bày ở trên tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty liên kết thực hiện mua cổ phiếu và phần doanh thu chưa thực hiện khác.

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

28.1 Lợi nhuận chưa phân phối

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Lợi nhuận đã thực hiện	2.842.424.226.746	2.660.148.273.194
Lợi nhuận chưa thực hiện	6.367.138.028	16.667.889.632
- <i>Lãi(lỗ) chưa thực hiện và thuế hoãn lại trên đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL và phải trả chứng quyền đang lưu hành</i>	5.048.618.662	(11.075.622.863)
- <i>Lãi chưa thực hiện từ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	1.318.519.366	27.743.512.495
Tổng cộng	<u>2.848.791.364.774</u>	<u>2.676.816.162.826</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

28.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu – Cổ phần vốn	Cổ phiếu quỹ	Chính sách đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	Chính sách tỷ giá	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	6.029.456.130.000	29.476.766.034	113.779.095.785	(34.661.862.785)	(4.722.276.696)	39.377.296.810	522.187.344.649	437.679.749.965	2.676.816.162.826	63.414.755.841	9.872.797.052.319
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	1.014.546.275.066	-	1.014.546.275.066
Phân phối Cổ phiếu Quý theo Nghị quyết số 02/2020/NQ-DHĐCĐ ngày 31/12/2020 của ĐHĐCĐ	-	1.712.190.503	-	13.827.809.097	-	-	-	-	-	-	15.540.000.000
Phát hành cổ phiếu tăng vốn theo chương trình lựa chọn người lao động theo Nghị quyết số 02/2020/NQ-DHĐCĐ ngày 31/12/2020 của ĐHĐCĐ	75.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	75.000.000.000
Chuyển đổi trái phiếu theo Quyết định số 06/2021/QĐ-C THĐQT ngày 15/03/2021 của Chủ tịch HĐQT	408.594.910.000	706.184.185.785	(113.779.095.785)	-	-	-	-	-	-	-	1.190.000.000.000
Cổ tức SSI 2020 (10%) theo Nghị quyết số 01/2021/NQ-DHĐCĐ ngày 22/5/2021 của ĐHĐCĐ	-	-	-	-	-	-	-	-	(645.660.964.000)	-	(645.660.964.000)
Đánh giá lại tài sản tài sản tài chính AFS	-	-	-	-	929.243.500	-	-	-	-	-	929.243.500
Mua Cổ phiếu quỹ	-	-	-	(409.447.500)	-	-	-	-	-	-	(409.447.500)
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 5% LNST theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ("ĐHĐCĐ")	-	-	-	-	-	-	58.252.419.507	-	(58.252.419.507)	-	-
Trích quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ 5% lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ	-	-	-	-	-	-	-	58.252.419.507	(58.252.419.507)	-	-
Trích quỹ từ thiện, quỹ phúc lợi và khen thưởng theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ	-	-	-	-	-	-	-	-	(81.563.387.310)	-	(81.563.387.310)
Chính sách tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính công ty con phát sinh trong kỳ	-	-	-	-	-	(1.685.949.122)	-	-	-	-	(1.685.949.122)
Điều chỉnh do công ty liên kết thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con của công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	-	(339.570.748)	-	(339.570.748)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	938.026.840	-	938.026.840
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-	749.681.114	(749.681.114)	-
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	6.573.051.040.000	826.367.132.722	-	(21.293.601.188)	(3.793.033.106)	37.691.347.688	500.439.764.156	495.932.165.472	2.848.791.364.774	62.665.974.627	11.399.651.259.045

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

28.3 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối kỳ trước (tại 1/1/2021 và 1/1/2020)	2.660.148.273.194	3.194.600.794.526
2. Lỗ chưa thực hiện cuối kỳ (tại 30/6/2021 và 30/6/2020)	(40.636.032.945)	(161.254.628.736)
3. Lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ	1.026.534.734.624	395.202.819.770
4. Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối kỳ ((4)=(1)+(2)+(3))	3.646.046.974.873	3.428.548.985.560
5. Số trích từ lợi nhuận	(198.397.797.072)	(97.863.914.007)
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	(58.252.419.507)	(44.883.670.314)
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	(58.252.419.507)	(44.883.670.314)
- Trích quỹ từ thiện, quỹ phúc lợi và khen thưởng	(81.553.387.310)	-
- Các khoản khác làm giảm lợi nhuận chưa phân phối	(339.570.748)	(8.096.573.379)
6. Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn trong kỳ theo Nghị quyết ĐHĐCĐ	(645.860.984.000)	(828.819.290.000)
Lợi nhuận tối đa còn có thể phân phối	2.801.788.193.801	2.501.865.781.553

28.4 Cổ phiếu

	Đơn vị tính: cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	657.305.104	602.945.613
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	657.305.104	602.945.613
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	657.305.104	602.945.613
- Cổ phiếu phổ thông	657.305.104	602.945.613
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	(2.390.488)	(3.930.698)
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	(2.390.488)	(3.930.698)
- Cổ phiếu phổ thông	(2.390.488)	(3.930.698)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	654.914.616	599.014.915
- Cổ phiếu phổ thông	654.914.616	599.014.915
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

29.1. Ngoại tệ các loại

	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</u>
USD	6.614.643,40	6.464.712,88
EUR	117,91	123,41
GBP	124,14	129,64

29.2. Tài sản tài chính niêm yết lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của CTCK

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</u>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	297.483.360.000	593.689.600.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	328.801.200.000	346.801.200.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	5.430.000.000	14.614.500.000
Tổng cộng	<u>631.714.560.000</u>	<u>955.105.300.000</u>

29.3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</u>
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	9.480.020.000	9.481.380.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	1.000.000.000	1.000.000.000
Tổng cộng	<u>10.480.020.000</u>	<u>10.481.380.000</u>

29.4. Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</u>
Cổ phiếu	24.726.000.000	19.521.900.000

29.5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</u>
Chứng chỉ quỹ	63.753.450.000	-
Cổ phiếu	91.410.210.000	73.795.030.000
Trái phiếu	5.548.502.100.000	5.650.000.000.000
Tổng cộng	<u>5.703.665.760.000</u>	<u>5.723.795.030.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.6. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	51.574.138.332.000	46.235.417.609.100
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	1.544.244.380.000	637.211.680.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	7.704.703.130.000	7.585.201.590.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	287.528.790.000	292.252.970.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	1.325.987.115.000	1.291.635.498.900
Tổng cộng	62.436.601.747.000	56.041.719.348.000

29.7. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	557.841.490.000	573.756.680.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	51.623.000.000	51.990.000.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	145.000.000	145.000.000
Tổng cộng	609.609.490.000	625.891.680.000

29.8. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Cổ phiếu và chứng quyền	1.225.765.020.000	1.232.619.088.600

29.9. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Cổ phiếu	64.722.980.000	51.572.580.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.10. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Cổ phiếu	1.837.047.410.000	38.864.880.000

29.11. Tiền gửi Nhà đầu tư

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	7.102.670.103.477	4.372.810.873.724
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	6.164.733.758.491	4.041.299.586.482
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	937.936.344.986	331.511.287.242
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	703.029.211.536	407.563.136.036
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	15.273.052.175	19.711.153.662
Tổng cộng	7.820.972.367.188	4.800.085.163.422

29.12. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	145.924.668.500	95.000
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	17.451.176.641	12.298.964.512
Tổng cộng	163.375.845.141	12.299.059.512

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.13. Phải trả Nhà đầu tư của CTCK

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	7.805.699.315.013	4.780.374.009.760
- Của Nhà đầu tư trong nước	6.603.304.698.037	4.203.647.551.737
- Của Nhà đầu tư nước ngoài	1.202.394.616.976	576.726.458.023
Tổng cộng	7.805.699.315.013	4.780.374.009.760

29.14. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán khác	145.924.668.500	95.000

29.15. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	17.451.176.641	12.298.964.512

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

30.1. Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân giá quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Lãi bán chứng khoán cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND
I	LÃI BÁN						
1	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết	249.456.066		8.513.759.890.147	7.945.195.683.967	568.564.206.180	135.088.098.131
	FPT	8.702.000	74.864	651.463.200.000	579.715.807.203	71.747.392.797	14.522.412.867
	MBB	16.621.337	29.833	495.860.728.950	451.842.833.121	44.017.695.829	1.982.927.313
	TCB	23.601.600	40.913	965.612.025.000	880.211.371.787	85.400.653.213	649.032.254
	VPB	14.288.300	46.425	663.327.940.000	607.965.025.061	55.362.914.939	2.076.940.099
	HPG	17.607.600	45.795	806.346.315.000	747.312.341.812	59.033.973.188	28.167.573.537
	Chứng quyền do Công ty phát hành	18.174.410	-	99.882.538.618	81.101.122.108	18.781.416.510	46.828.401.633
	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	150.460.819	-	4.831.267.142.579	4.597.047.182.875	234.219.959.704	40.860.810.428
2	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	3.032.675		39.885.111.387	39.395.256.500	489.854.887	-
3	Trái phiếu niêm yết	64.000.000		6.673.705.500.000	6.668.399.000.000	5.306.500.000	420.000.000
4	Trái phiếu và chứng khoán chưa niêm yết	5.510.473		39.736.156.883.951	39.630.629.387.817	105.527.496.134	77.825.089.982
5	Lãi vị thế của hợp đồng CKPS	-	-	-	-	74.603.830.000	86.555.458.000
	Tổng cộng	321.999.214		54.963.507.385.485	54.283.619.328.284	754.491.887.201	299.888.646.113

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. LÃI(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

30.1. Lãi(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lỗ bán chứng khoán cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Lỗ bán chứng khoán cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND
II	LỖ BÁN						
1	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết	145.428.864		2.687.879.271.018	3.070.206.780.268	(382.327.509.250)	(263.721.638.300)
	DSG	800.000	6.151	4.920.670.000	15.200.000.000	(10.279.330.000)	-
	PLX	2.635.300	51.871	136.696.810.000	142.532.011.286	(5.835.201.286)	(83.921.188.053)
	ELC	2.946.200	13.428	39.561.488.000	62.817.130.017	(23.255.642.017)	(31.794.627.799)
	VRE	6.462.100	31.123	201.121.689.530	213.809.254.962	(12.687.565.432)	(118.507.455)
	MWG	1.226.400	134.716	165.215.120.000	167.255.945.760	(2.040.825.760)	(25.863.804.851)
	TDM	2.688.900	26.662	71.692.075.000	77.694.856.424	(6.002.781.424)	(70.776.627)
	Chứng quyền do Công ty phát hành	93.780.630		969.329.753.803	1.255.125.260.380	(285.795.506.577)	(4.596.630.715)
	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	34.889.334		1.099.341.664.685	1.135.772.321.439	(36.430.656.754)	(117.356.102.800)
2	Trái phiếu niêm yết	24.000.000		2.530.547.500.000	2.531.575.000.000	(1.027.500.000)	(993.600.000)
3	Trái phiếu và chứng khoán chưa niêm yết	5.016		2.560.544.368.900	2.566.265.666.043	(5.721.297.143)	(23.711.937.260)
4	Lỗ vị thế của hợp đồng CKPS			-	-	(116.694.117.000)	(41.683.104.000)
	Tổng cộng	169.433.880		7.778.971.139.918	8.168.047.446.311	(505.770.423.393)	(330.110.279.560)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. LÃI(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

30.2. Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

		<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>STT</i>	<i>Danh mục các loại tài sản tài chính</i>	<i>Giá trị mua theo số kế toán</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong kỳ</i>
I	Loại FVTPL	12.713.408.998.116	12.725.086.788.433	11.677.790.317	43.840.580.330	(32.162.790.013)
1	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	803.931.232.335	836.287.267.440	32.356.035.105	36.345.474.347	(3.989.439.242)
	MWG	7.821.038.674	8.110.568.000	289.529.326	634.037.935	(344.508.609)
	PLX	51.731.066.766	51.920.753.200	189.686.434	5.593.922.980	(5.404.236.546)
	OPC	3.457.297.332	3.961.557.000	504.259.668	33.311.961.020	(32.807.701.352)
	ELC	26.942.880.483	20.467.744.000	(6.475.136.483)	(49.923.291.330)	43.448.154.847
	FPT	17.897.658.083	20.542.368.000	2.644.709.917	5.350.261.200	(2.705.551.283)
	HPG	51.073.467.632	51.611.600.500	538.132.868	7.837.015.501	(7.298.882.633)
	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	645.007.823.365	679.672.676.740	34.664.853.375	33.541.567.041	1.123.286.334
2	Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro chứng quyền	198.986.021.560	198.058.535.000	(927.486.560)	27.052.024.071	(27.979.510.631)
	TCB	36.402.601.086	38.455.190.000	2.052.588.914	4.006.471.996	(1.953.883.082)
	VRE	151.786.930.260	148.663.025.000	(3.123.905.260)	1.663.611.399	(4.787.516.659)
	VPB	10.796.490.214	10.940.320.000	143.829.786	206.098.839	(62.269.053)
	Cổ phiếu niêm yết khác	-	-	-	21.175.841.837	(21.175.841.837)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. LÃI(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

30.2. Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị hợp lý	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong kỳ
3	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	134.335.532.028	114.584.773.800	(19.750.758.228)	(19.556.918.088)	(193.840.140)
4	Trái phiếu chưa niêm yết	2.748.994.626.393	2.748.994.626.393	-	-	-
5	Chứng chỉ tiền gửi	8.827.161.585.800	8.827.161.585.800	-	-	-
II	Loại AFS	271.157.629.400	266.416.338.010	(4.741.291.390)	(5.670.534.889)	929.243.500
	Cổ phiếu chưa niêm yết	271.157.629.400	266.416.338.010	(4.741.291.390)	(5.670.534.889)	929.243.500
	Tổng cộng	12.984.566.627.516	12.991.503.126.443	6.936.498.927	38.170.045.441	(31.233.546.514)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. LÃI(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

30.3. Chênh lệch về đánh giá lại phải trả chứng quyền

Đơn vị tính: VND

<i>STT</i>	<i>Danh mục các loại chứng quyền công ty phát hành</i>	<i>Giá trị phát hành theo sổ kế toán</i>	<i>Giá trị thị trường</i>	<i>Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong kỳ</i>
Loại Chứng quyền						
1	TCB/8M/SSI/C/EU/Cash-09	17.397.533.747	22.632.998.400	(5.235.464.653)	(1.614.803.151)	(3.620.661.502)
2	VRE/8M/SSI/C/EU/Cash-09	37.894.911.718	27.494.940.000	10.399.971.718	(434.573.783)	10.834.545.501
3	VPB/8M/SSI/C/EU/Cash-09	6.355.469.782	6.727.985.600	(372.515.818)	(23.797.763)	(348.718.055)
4	Chứng quyền khác	-	-	-	(26.916.489.445)	26.916.489.445
Tổng cộng		61.647.915.247	56.855.924.000	4.791.991.247	(28.989.664.142)	33.781.655.389

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

30.4. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Từ tài sản tài chính FVTPL	257.310.920.123	139.653.426.775
Từ tài sản tài chính HTM	329.038.576.564	508.967.523.939
Từ các khoản cho vay và phải thu	583.540.257.514	253.837.752.256
Từ tài sản tài chính AFS	-	163.949.548.765
Cổ tức, trái tức phát sinh từ tài sản tài chính AFS	-	4.675.350.166
Chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS phân loại lại	-	159.274.198.599
Tổng cộng	1.169.889.754.201	1.066.408.251.735

31. CHI PHÍ/(HOÀN NHẬP) DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỒN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Hoàn nhập suy giảm giá trị các khoản cho vay	(281.277.723)	(8.703.675)
Hoàn nhập tiền bán chứng khoán khó đòi	(23.339.247.677)	-
Dự phòng suy giảm giá trị TSTC AFS	14.110.196.600	-
Tổng cộng	(9.510.328.800)	(8.703.675)

32. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Doanh thu cho thuê tài sản	4.784.885.000	4.621.828.636
Doanh thu các dịch vụ tài chính khác	-	6.028.021
Doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ	20.144.304.325	6.415.571.861
Doanh thu từ hoạt động quản lý danh mục ủy thác	9.631.795.708	3.842.913.140
Doanh thu khác	24.322.144.211	5.103.937.026
Tổng cộng	58.883.129.244	19.990.278.684

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán (chi phí giao dịch phải trả cho Sở, chi phí lương, chi phí theo lương, chi phí khác)	627.051.102.549	276.128.214.964
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	11.426.507.686	2.678.645.505
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	10.241.384.608	9.264.864.103
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	19.127.275.594	14.946.557.840
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	9.238.082.466	17.984.246.354
Chi phí hoạt động khác (<i>Thuyết minh số 34</i>)	68.759.686.591	58.387.085.806
Tổng cộng	745.844.039.494	379.389.614.572

TỔNG HỢP CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ THEO KHOẢN MỤC CHI PHÍ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí môi giới chứng khoán	189.743.482.003	65.362.528.126
Chi phí hoạt động lưu ký	18.334.873.262	14.131.335.661
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	378.859.266.739	147.326.009.696
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	13.176.975.270	10.632.908.880
Chi phí vật tư văn phòng	442.041.447	569.157.177
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.185.182.377	837.816.808
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	20.132.659.841	19.391.977.913
Chi phí dịch vụ mua ngoài	82.014.995.146	75.111.667.272
Chi phí về vốn	31.017.810.469	33.428.599.781
Chi phí chia sẻ lợi tức của hoạt động quản lý quỹ	347.976.082	713.705.320
Chi phí khác	10.588.776.858	11.883.907.938
Tổng cộng	745.844.039.494	379.389.614.572

34. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí hoạt động quản lý quỹ	14.818.398.422	5.163.659.425
Chi phí hoạt động quản lý danh mục	106.993.523	221.546.874
Chi phí lãi hợp đồng quản lý tiền gửi	20.665.818.639	27.065.413.175
Chi phí hoạt động khác của Công ty quản lý Quỹ	1.091.257.745	1.797.525.468
Chi phí hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư	8.353.738.696	9.761.944.484
Chi phí khác	23.723.479.566	14.376.996.380
Tổng cộng	68.759.686.591	58.387.085.806

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	8.158.764.907	23.298.894.287
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	8.839.179.019	7.874.871.048
Lãi/(lỗ) chia sẻ từ công ty liên kết (<i>Thuyết minh 11</i>)	6.463.611.213	(3.137.599.754)
Lãi từ giảm tỷ lệ sở hữu công ty liên kết	-	172.975.208
Doanh thu khác về đầu tư	7.807.263.441	71.628.740.230
Tổng cộng	31.268.818.580	99.835.881.019

36. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	17.041.691.350	11.428.956.684
Chi phí lãi vay	451.599.011.632	430.249.411.666
- Chi phí lãi trái phiếu	14.713.190.434	42.912.415.515
- Chi phí lãi vay ngắn hạn	436.885.821.198	387.336.996.151
Chi phí tài chính khác	14.613.046.825	81.258.573.894
Tổng cộng	483.253.749.807	522.936.942.244

37. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Lương và các khoản phúc lợi	34.916.069.740	27.860.874.243
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	2.941.238.224	2.529.811.210
Chi phí văn phòng phẩm	991.105.616	490.659.170
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.337.248.991	833.899.368
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.027.847.790	5.492.456.860
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.719.036.755	42.945.153.430
Chi phí khác	8.984.448.429	3.331.413.859
Tổng cộng	116.916.995.545	83.474.268.140

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Thu nhập khác	1.850.054.002	2.629.572.643
- Lãi nhượng bán, thanh lý tài sản	531.818.181	479.754.554
- Thu nhập khác	1.318.235.821	2.149.818.089
Chi phí khác	(499.301)	(326.191)
Tổng cộng	1.849.554.701	2.629.246.452

39. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

39.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ kế toán hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

39.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

Bảng ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Lợi nhuận thuần trước thuế	1.263.545.786.299	659.492.860.203
Tổng các khoản điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán	23.827.864.281	(46.251.451.404)
Các khoản điều chỉnh tăng		
- Hoàn nhập dự phòng chứng khoán trong kỳ	74.145.732.702	90.816.303.730
- Dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết trong kỳ	14.110.196.600	-
- Chênh lệch giảm đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	143.894.123.421	366.300.894.899
- Chênh lệch tăng đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	37.401.103.736	20.961.836.215
Các khoản điều chỉnh giảm		
- Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Có tức	(14.178.861.336)	(23.104.272.638)
- Chênh lệch tăng đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(111.731.333.409)	(479.059.530.649)
- Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	(71.182.759.125)	(11.886.715.886)
- Điều chỉnh khác	(11.698.935.185)	(15.368.570.732)
- Lợi nhuận trước thuế từ công ty con	(30.467.991.910)	1.951.003.903
- (Lãi)Mổ chia sẻ từ công ty liên kết	(6.463.611.213)	3.137.599.754
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	1.287.373.450.580	613.241.408.799
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	257.474.690.116	122.648.281.760
Thuế TNDN phải trả ước tính tại công ty con	7.023.718.702	474.552.609
Thuế TNDN phải trả đầu năm	55.954.590.638	30.583.472.184
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo Quyết toán thuế	(139.497.142)	309.106.670
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(162.551.610.670)	(30.953.010.543)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	157.761.891.644	123.062.402.680

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

39.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Số đầu kỳ	13.417.304.448	31.924.169.171
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do tăng chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong kỳ	2.822.039.320	-
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do (hoàn nhập)/trích lập dự phòng suy giảm giá trị khoản cho vay không được khấu trừ thuế trong kỳ	-	(1.740.735)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do khoản chi phí tạm thời chịu thuế	(1.759.653.559)	(2.808.863.197)
Số cuối kỳ	14.479.690.209	29.113.565.239
Phải trả thuế TNDN hoãn lại		
Số đầu kỳ	20.365.258.726	76.389.478.897
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ lợi nhuận của công ty con tạm thời không chịu thuế TNDN	(578.438.300)	(803.757.935)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tăng khi đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(16.490.416.522)	4.508.392.732
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch khi đánh giá lại tài sản tài chính AFS	-	(61.903.194.717)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch giảm khi đánh giá phải trả chứng quyền đang lưu hành	1.985.040.374	(1.825.940.575)
Số cuối kỳ	5.281.444.278	16.364.978.402

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

39.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Công ty đã ghi nhận chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Thuế TNDN hoãn lại do tăng chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong kỳ	(2.822.039.320)	-
Thuế TNDN hoãn lại do hoãn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	-	1.740.735
Thuế TNDN phát sinh do chi phí tạm thời chịu thuế	1.959.653.558	2.808.863.197
Thuế TNDN hoãn lại từ lợi nhuận của công ty con tạm thời không chịu thuế TNDN	(578.438.300)	(803.757.935)
Thuế TNDN hoãn lại do phần đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL và đánh giá giảm phải trả chứng quyền đang lưu hành	(14.505.376.147)	2.682.452.156
(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	(15.946.200.209)	4.689.298.153

40. LỖ KÉ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Số phát sinh</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
			<i>Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	(4.722.276.606)	-	929.243.500	(3.793.033.106)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

41. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Thu nhập hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	1.867.270.340	3.588.585.840
- Lãi khác hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	938.026.840	3.588.585.840
- Lãi từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS và phân loại lại	929.243.500	-
Chi phí hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	(339.570.748)	(232.703.564.895)
- Lỗ từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS và phân loại lại khi bán và khác	-	(224.606.991.516)
- Lỗ phát sinh do công ty liên kết thay đổi tỷ lệ đầu tư vào công ty con	(339.570.748)	-
- Lỗ phát sinh do công ty liên kết thay đổi số lượng cổ phiếu lưu hành	-	(8.096.573.379)
Tổng cộng	1.527.699.592	(229.114.979.055)

42. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông (nếu có). Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND	944.225.239.246	532.505.404.513
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	627.801.544	554.117.387
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu - VND	1.504	961

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

43. THU NHẬP PHA LOÃNG TRÊN CỔ PHIẾU

Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu, hay lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế đã điều chỉnh phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng cho mục đích tính lãi suy giảm.

Theo đó, lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập 7% (áp dụng cho năm 2021), điều chỉnh cho các khoản sau:

- Các khoản cổ tức hoặc các khoản khác liên quan tới cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được giảm trừ vào số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu của công ty mẹ;
- Bất kỳ khoản lãi nào được ghi nhận trong kỳ liên quan đến cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm; và
- Các thay đổi khác của thu nhập hoặc chi phí do chuyển đổi cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

Số lượng cổ phiếu phổ thông để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng tổng của số bình quân gia quyền của số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ với số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông tiềm năng trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông. Cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được giả định chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại thời điểm đầu kỳ báo cáo hoặc tại ngày phát hành cổ phiếu phổ thông tiềm năng nếu ngày phát hành cổ phiếu này sau thời điểm đầu kỳ báo cáo; hoặc tại thời điểm phát sinh đối với các cổ phiếu phổ thông tiềm năng là quyền chọn mua, chứng quyền và các công cụ tương đương.

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông – VND	944.225.239.246	532.505.404.513
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu – VND		-
- Chi phí lãi trái phiếu chuyển đổi phát sinh trong kỳ		42.910.392.308
Lợi nhuận sau điều chỉnh – VND	944.225.239.246	575.415.796.821
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	723.188.842	591.337.787
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu – VND	1.306	(**)

(*) Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng tổng của:

- số bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành;
- số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông tiềm năng sẽ được phát hành theo chương trình ESOP phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, chào bán cổ phiếu riêng lẻ với giả định các cổ phiếu này được coi như đã lưu hành vào thời điểm Đại Hội đồng Cổ đông (“ĐHĐCĐ”) chấp thuận theo nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 5 năm 2021.

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố suy giảm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

44. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

44.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Danh sách bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Đầu tư NDH và công ty con	Chủ sở hữu và Chủ tịch của Công ty TNHH Đầu tư NDH là Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI Thành viên Hội đồng Quản trị SSI Nguyễn Duy Khánh đồng thời là Tổng Giám đốc NDH
Daiwa Securities Group Inc và các công ty con	Cổ đồng chiến lược nắm giữ tỷ lệ khoảng 18,2% vốn có quyền biểu quyết của SSI
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN và các công ty con	Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI cũng là Chủ tịch Hội đồng Quản trị của PAN, công ty liên kết
Công ty Cổ phần Công Thắng Alpha	Công ty liên kết
Công ty TNHH Bất động sản Sài Gòn Đan Linh	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc SSI là chủ tịch Hội đồng thành viên của Công ty TNHH Bất động sản Sài Gòn Đan Linh
Công ty TNHH Một thành viên Nguyễn Sài Gòn	Chủ tịch Công ty TNHH Một thành viên Nguyễn Sài Gòn là em Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

44. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

44.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày như sau:

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)				Đơn vị tính: VND Doanh thu/ (chi phí)
		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN và các công ty con	Nhận hợp đồng quản lý tiền gửi	(229.716.891.035)	(1.515.716.634.307)	1.523.367.310.145	(222.066.215.197)	-
	Lãi hợp đồng quản lý tiền gửi phải trả	(621.478.748)	(5.619.209.664)	5.812.577.763	(428.110.649)	(5.619.209.664)
	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	1.321.760.211	(1.321.760.211)	-	1.321.760.211
	Phải trả khác	-	(3.460.646.986)	3.460.646.986	-	-
	Giao dịch bán chứng khoán	-	2.611.320.325.000	(2.611.320.325.000)	-	5.253.024.042
	Doanh thu hợp đồng tư vấn	-	275.000.000	(275.000.000)	-	250.000.000
	Giao dịch mua chứng khoán	-	(1.670.930.013.000)	1.670.930.013.000	-	-
	Chi phí mua hàng hóa	-	(3.827.900.000)	3.827.900.000	-	(3.827.900.000)
	Góp vốn theo phương pháp vốn chủ sở hữu	750.597.292.625	7.220.015.804	(22.075.434.840)	735.741.873.589	6.463.611.213
Công ty TNHH Đầu tư NDH và công ty con	Phí quản lý danh mục	16.653.336	99.920.040	(99.920.040)	16.653.336	99.920.040
	Giao dịch bán chứng khoán	-	6.887.027.398.000	(6.887.027.398.000)	-	6.336.316.865
	Giao dịch mua chứng khoán	-	(5.860.148.037.000)	5.860.148.037.000	-	-
	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	216.829.675	(216.829.675)	-	216.829.675
	Ứng trước phí dịch vụ	178.906.200	-	-	178.906.200	-
	Cổ tức SSI	-	(62.825.126.000)	-	(62.825.126.000)	-
	Doanh thu dịch vụ tư vấn	3.640.000.000	1.160.433.500	(4.240.000.000)	560.433.500	1.054.939.545
Daiwa Securities Group Inc và các công ty con	Phí hoa hồng phải trả	(1.865.788.366)	(7.096.543.851)	5.954.263.161	(3.008.069.056)	(7.096.543.851)
	Cổ tức SSI	-	(118.294.620.000)	-	(118.294.620.000)	-
	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	342.647.658	(342.647.658)	-	311.497.871
	Doanh thu hợp đồng tư vấn đầu tư	2.048.960.550	1.673.825.901	(2.048.960.549)	1.673.825.902	1.673.825.901
	Doanh thu tư vấn đầu tư quỹ	3.639.834.293	1.808.342.544	(3.834.919.632)	1.613.257.205	1.182.420.464

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

44. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

44.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)				Doanh thu/ Đơn vị tính: VND
		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Tăng trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2021	
				Giảm trong kỳ		
Công ty TNHH MTV Nguyễn Sài Gòn	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác Phải thu giao dịch kỳ quỹ	-	450.513.282	(450.513.282)	-	450.513.282 27.756.710
Công ty TNHH Bất động sản Sài Gòn Đan Linh	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác Cổ tức SSI	-	55.244.190	(55.244.190)	-	55.244.190 -
Công ty Cổ phần Công Thành Alpha	Góp vốn	-	22.929.700.000	-	22.929.700.000	-
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cá nhân liên quan	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác Giao dịch bán chứng khoán Giao dịch mua chứng khoán Nhận hợp đồng quản lý tiền gửi Lãi hợp đồng quản lý tiền gửi Cổ tức SSI Phí quản lý danh mục	- - - - - - 6.708.534	672.782.130 25.931.576.914 (8.211.054.160) (24.225.567.976) (39.456.925) (13.291.052.000) 40.251.198	(672.782.130) (25.931.576.914) 8.211.054.160 21.425.567.976 38.990.263 -	- - - (2.800.000.000) (466.662) (13.291.052.000) 33.542.666	665.856.257 371.893.025 - - (39.456.925) - 40.251.198
Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc						
					Đơn vị tính: VND	
					Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Lương và thưởng					6.760.177.778	10.006.965.691

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

44. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

44.2 Thông tin báo cáo bộ phận

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Kinh doanh nguồn vốn	Quản lý danh mục	Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác	Tổng cộng
Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021						
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán (1)	1.667.569.461.774	1.201.180.511.071	369.736.100.498	35.098.076.345	31.304.320.676	3.304.888.470.364
2. Các chi phí trực tiếp	850.159.798.645	905.808.816.199	118.547.513.232	13.614.152.236	36.295.408.208	1.924.425.688.520
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	83.244.900.828	11.224.031.572	7.482.687.715	5.495.098.790	9.470.276.640	116.916.995.545
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	734.164.762.301	284.147.663.300	243.705.899.551	15.988.825.319	(14.461.364.172)	1.263.545.786.299
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021						
1. Tài sản bộ phận	16.164.262.969.059	14.828.957.972.990	10.306.133.312.307	79.009.326.031	9.259.795.269	41.387.623.375.656
2. Tài sản phân bổ	213.195.721.477	28.745.490.536	19.163.660.357	14.073.313.075	24.254.007.640	299.432.193.085
3. Tài sản không phân bổ						222.798.769.126
Tổng tài sản	16.377.458.690.536	14.857.703.463.526	10.325.296.972.664	93.082.639.106	33.513.802.909	41.909.854.337.867
4. Nợ phải trả bộ phận	11.091.461.777.506	9.027.533.226.404	9.160.960.947.426	11.552.210.086	6.635.979.044	29.298.144.140.466
5. Nợ phân bổ	204.596.170.170	27.586.000.472	18.390.666.982	13.505.646.065	23.275.687.898	287.354.171.587
6. Nợ không phân bổ						924.504.766.769
Tổng công nợ	11.296.057.947.676	9.055.119.226.876	9.179.351.614.408	25.057.856.151	29.911.666.942	30.510.003.078.822

(1) Doanh thu chủ yếu gồm doanh thu nghiệp vụ môi giới, doanh thu cho vay ký quỹ, doanh thu tư vấn đầu tư và doanh thu lưu ký.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

44. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

44.2 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Mỗi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Kinh doanh nguồn vốn	Quản lý danh mục	Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác	Tổng cộng
Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020						
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	598.588.582.170	1.093.035.916.402	610.673.456.036	11.824.965.371	60.863.849.319	2.374.966.769.298
2. Các chi phí trực tiếp	375.110.312.201	838.295.684.176	380.148.054.505	6.105.322.001	32.360.268.070	1.632.019.640.953
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	56.762.502.337	8.531.070.204	5.400.785.149	4.165.365.980	8.614.544.472	83.474.268.142
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	166.715.767.632	246.209.162.022	225.124.616.382	1.554.277.390	19.889.036.777	659.492.860.203
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020						
1. Tài sản bộ phận	3.984.486.883.855	8.973.451.226.547	12.349.961.691.080	80.905.582.885	9.860.515.541	25.398.665.899.908
2. Tài sản phân bổ	184.840.396.274	27.780.424.263	17.587.020.057	13.564.023.197	28.052.248.376	271.824.112.167
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	255.979.605.871
Tổng tài sản	4.169.327.280.129	9.001.231.650.810	12.367.548.711.137	94.469.606.082	37.912.763.917	25.926.469.617.946
4. Nợ phải trả bộ phận	1.388.038.297.924	5.444.340.904.942	8.829.274.344.794	3.002.452.703	5.295.088.578	15.669.951.088.941
5. Nợ phân bổ	173.084.894.112	26.013.641.439	16.468.518.602	12.701.376.789	26.268.178.048	254.536.608.990
6. Nợ không phân bổ	-	-	-	-	-	198.439.611.202
Tổng công nợ	1.561.123.192.036	5.470.354.546.381	8.845.742.863.396	15.703.829.492	31.563.266.626	16.122.927.309.133

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam.

Công ty có một công ty con hoạt động tại Mỹ là Công ty Quốc tế SSI ("SSIIC") hoạt động trong lĩnh vực đầu tư vào kinh doanh bất động sản, văn phòng tại Mỹ. Tuy nhiên, doanh thu, chi phí từ hoạt động kinh doanh cũng như tổng tài sản của SSIIC chiếm tỷ trọng rất thấp so với tổng doanh thu, chi phí và tổng tài sản của toàn Công ty (khoảng 2% đến 4%). Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

44. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

44.3 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Đến 1 năm	87.724.855.218	84.436.215.870
Trên 1 - 5 năm	254.116.117.754	252.641.648.524
Trên 5 năm	200.589.330.000	214.408.573.656
Tổng cộng	542.430.302.972	551.486.438.050

44.4 Cam kết theo hợp đồng giao dịch kỳ quỹ

Công ty đã ký kết hợp đồng giao dịch kỳ quỹ với các nhà đầu tư, trong đó Công ty sẽ cung cấp tiền cho nhà đầu tư để mua chứng khoán.

Giá trị các cam kết cung cấp cho nhà đầu tư trong khuôn khổ nghiệp vụ kỳ quỹ tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Trụ sở chính (tại Thành phố Hồ Chí Minh)	263.125.214.728	3.314.249.856.844
Hà Nội	133.522.357.017	1.830.245.872.903
Nguyễn Công Trứ	38.513.777.621	578.943.894.086
Mỹ Đình	9.893.655.254	179.395.516.971
Hải Phòng	4.926.533.392	73.748.491.144
Tổng cộng	449.981.538.012	5.976.583.631.948

44.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

44. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

44.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, chứng quyền có bảo đảm và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Công ty quản lý rủi ro thị trường bằng cách phân tích độ nhạy liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020. Khi tính toán phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc đã định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên Báo cáo tình hình tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giá định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty và các công ty con. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và các công ty con và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty) và các khoản đầu tư vào các công ty con ở nước ngoài.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ. Cho mục đích giảm thiểu rủi ro ngoại tệ, Công ty áp dụng biện pháp phòng ngừa rủi ro thông qua việc ký kết các hợp đồng phái sinh ngoại tệ với ngân hàng thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

44. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

44.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty (FVTPL và AFS) là 1.034.345.802.440 VND. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản cho vay, phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

44. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

44.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có tín nhiệm cao ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi Khối Nguồn vốn và Kinh doanh tài chính của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 5* và *Thuyết minh số 7.3* và *Thuyết minh số 11*. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Một số các khoản cho vay dưới đây được coi là quá hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (không bao gồm các hợp đồng đã được gia hạn và thanh lý trước ngày kỳ báo cáo này). Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng như trong *Thuyết minh số 8* và *Thuyết minh số 9*, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng các tài sản tài chính còn lại đều không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều có thanh khoản tốt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

44. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

44.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Tổng cộng	Số dư đã dự phòng	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm			
				< 90 ngày	91-180 ngày	181 - 210 ngày	> 210 ngày
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	9.226.158.205.627	30.296.258.180	9.195.818.564.551	6.642.864	8.102.521	706.586	27.930.925
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	16.158.911.563.003	30.307.443.007	16.128.558.089.431	7.194.850	9.342.000	1.490.635	28.003.080

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn, chủ yếu do các tài sản và nợ phải trả có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ và tài sản tài chính sẵn sàng để bán, thời gian đáo hạn được xác định dựa trên tính thanh khoản (khả năng mua đi bán lại trong thời gian ngắn) của tài sản trên thị trường.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

44. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

44.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và khoản nợ phải trả của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Đơn vị tính: VND

	Quá hạn (Đã bao gồm số dư để trích lập dự phòng)	Không kỳ hạn	Đến 01 năm	Từ 01 – 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Ngày 30 tháng 6 năm 2021						
TÀI SẢN						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	194.269.447.247	49.056.109.589	-	-	243.325.556.836
Tài sản tài chính	30.353.473.572	13.604.363.979.751	23.330.246.937.828	454.108.043.466	3.293.109.690.390	40.712.182.125.007
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	-	12.725.086.788.433	-	-	-	12.725.086.788.433
Giữ đến ngày đáo hạn	-	-	7.814.549.701.705	454.108.043.466	2.499.965.999.834	10.768.623.744.805
Các khoản cho vay	30.353.473.572	612.860.853.308	15.515.697.236.123	-	-	16.158.911.563.003
Sẵn sàng để bán	-	266.416.338.010	-	-	-	266.416.338.010
Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	-	-	793.143.690.756	793.143.690.756
Tài sản khác	280.777.704.990	211.628.395.336	993.064.772	187.693.178.986	191.637.006.317	872.729.350.401
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	33.167.556.231	-	-	-	33.167.556.231
Phải thu khác	280.777.704.990	118.740.843.332	993.064.772	-	-	400.511.613.094
Tài sản khác	-	59.719.995.773	-	-	-	59.719.995.773
Tài sản cố định (bao gồm chi phí xây dựng cơ bản dở dang)	-	-	-	187.693.178.986	191.637.006.317	379.330.185.303
Tổng cộng	311.131.178.562	14.010.261.822.334	23.380.296.112.189	641.801.222.452	3.484.746.696.707	41.828.237.032.244
NỢ PHẢI TRẢ						
Vay và nợ ngắn hạn	-	3.681.791.826.578	23.896.295.000.000	-	-	27.578.086.826.578
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	39.927.823.645	56.855.924.002	-	-	96.783.747.647
Chi phí phải trả	-	9.440.756.898	59.392.853.039	-	-	68.833.609.937
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	257.795.549.588	-	-	-	257.795.549.588
Phải trả, phải nộp khác	-	1.029.294.453.948	1.409.030.323.967	-	-	2.438.324.777.915
Tổng cộng	-	5.018.259.410.857	25.421.574.101.008	-	-	30.439.824.511.665
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	311.131.178.562	8.992.011.411.677	(2.041.277.988.819)	641.801.222.452	3.484.746.696.707	11.388.412.520.579

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

44. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

44.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

44.6 Các khoản mục ngoại bảng của công ty con

SSIAM, một công ty con của Công ty thực hiện hoạt động quản lý danh mục đầu tư. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản mục ngoại bảng của SSIAM liên quan đến hoạt động quản lý danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác bao gồm: tiền gửi, danh mục đầu tư, các khoản phải thu và các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</u>
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	74.770.461.348	42.337.534.904
Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	132.195.037.173	164.770.694.532
Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	2.029.084.174	776.564.658
Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	425.378.100	13.085.465.139

Trong đó, danh sách chứng khoán thuộc danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác có giá trị suy giảm như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>					
	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</u>			<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</u>		
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá mua</u>	<u>Giá trị giảm giá</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá mua</u>	<u>Giá trị giảm giá</u>
HLM	55.625	11.013.850.000	(11.013.850.000)	55.625	11.013.850.000	(11.013.850.000)
RICONS	1.216	130.311.996	(51.271.996)	101.216	8.130.411.996	(382.327.196)
Khác	172.430	6.493.669.924	(434.399.924)	444.430	18.659.689.191	(415.414.191)
Tổng	229.271	17.637.831.920	(11.499.521.920)	601.271	37.803.951.187	(11.811.691.387)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

45. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.



Bà Nguyễn Thị Hải Anh
Người lập biểu



Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán trưởng



Ông Nguyễn Hồng Nam
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 8 năm 2021